

TOPIC 22: INVENTIONS

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Add	v	/æd/	cộng
	Subtract	v	/səb'trækt/	trừ
	Multiply	v	/'mʌltɪplaɪ/	nhân
	Divide	v	/dɪ'vaɪd/	chia
2	Advent	n	/'ævent/	sự đến, sự tới
3	Artifact	n	/'ɑ:təfækt/	đồ tạo tác (phân biệt với đồ từ thiên nhiên)
4	Bacteriology	n	/bæk'tɪərɪ'ɒlədʒi/	vi khuẩn học
5	Carpet	n	/'kɑ:pɪt/	tấm thảm
6	Chargeable	a	/'tʃɑ:dʒəbl/	phải chịu phí
7	Charter	n	/'tʃɑ:rtər/	hiến chương
8	Collaborate	v	/kə'læbəreɪt/	cộng tác
9	Composition	n	/'kɒmpə'zɪʃn/	sự sáng tác
10	Condemn	v	/kən'dem/	kết án
11	Detriment	n	/'detrɪmənt/	sự thiệt hại, sự tổn hại
12	Drawback	n	/'drɔ:bæk/	trở ngại, bất lợi
13	Embrace	v	/ɪm'breɪs/	nắm lấy (thời cơ...)
14	Endorse	v	/ɪn'dɔ:s/	xác nhận, chứng thực
15	Exploit	v	/'ɪksplɔɪt/	khai thác
16	Facilitate	v	/fə'sɪlɪteɪt/	làm cho dễ dàng
17	Fastener	n	/'fɑ:sənər/	cái khóa, thiết bị khóa
18	Hacking	n	/'hækɪŋ/	việc đột nhập máy tính
	Hacker	n	/'hækər/	kẻ xâm nhập máy tính
19	Homology	n	/hə'mɒlədʒi/	tính tương đồng
20	Instant	a	/'ɪnstənt/	Ấn/uống ngay được
	Instantaneous	a	/'ɪnstən'teɪniəs/	ngay lập tức, tức thời
	Instance	n	/'ɪnstəns/	ví dụ
21	Intrude	v	/ɪn'tru:d/	xâm nhập
22	Invention	n	/ɪn'venʃən/	sự sáng chế, sự phát minh
	Invent	v	/ɪn'vent/	sáng chế, phát minh
	Inventor	n	/ɪn'ventər/	nhà phát minh
	Inventive	a	/ɪn'ventɪv/	có óc sáng tạo; đầy sáng tạo
23	Mechanically	adv	/mə'kænikli/	một cách máy móc
24	Mishap	n	/'mɪʃæp/	việc rủi ro, không may
25	Nanotechnology	n	/'nænəʊteknɒlədʒi/	công nghệ nano
26	Paddle-wheel	n	/'pædəl,wɪ:l/	bánh guồng (bộ phận tàu thủy)
27	Patent	n	/'pætənt/	bằng công nhận đặc quyền chế tạo
28	Permissible	a	/pə'mɪsəbəl/	có thể chấp nhận, cho phép được

29	Plantation	n	/plɑ:n'teɪʃn/	khu đất trồng
30	Portable	a	/'pɔ:təbəl/	có thể mang theo
31	Pottery	n	/'pɒtəri/	đồ gốm
32	Precaution	n	/prɪ'kɔ:ʃn/	sự phòng ngừa, sự đề phòng
33	Protocol	n	/'prɒtəkwɒl/	nghi thức ngoại giao
34	Solar charger	np	/'səʊlər 'tʃɑ:rdʒər/	pin sạc bằng ánh sáng mặt trời
35	Spaceship	n	/'speɪʃɪp/	tàu không gian
36	Spacesuit	n	/'speɪsu:t/	bộ quần áo cho các phi hành gia ngoài vũ trụ
37	Spiritually	adv	/'spɪrɪtʃuəli/	một cách có tâm hồn, tâm linh
38	Submarine	n	/,sʌbmə'ri:n/	tàu ngầm
39	Textile	n	/'tekstail/	hàng dệt
40	Tool	n	/tu:l/	công cụ (dùng bằng tay để làm hoặc sửa chữa đồ)
	Instrument	n	/'ɪnstɾəmənt/	nhạc cụ
	Appliances	n	/ə'plaiəns/	thiết bị, dụng cụ (bằng điện)
	Equipment	n	/'i'kwɪpmənt/	đồ trang bị cần thiết cho một mục đích đặc biệt
41	Transferable	a	/træns'fɜ:rəbl/	có thể di chuyển từ nơi này sang nơi khác
42	Unauthorized	a	/ʌn'ɔ:θəraɪzd/	không có quyền hạn, không được phép
43	Vegetal	a	/'vedʒətl/	thuộc thực vật
44	Versatile	a	/'vɜ:sətəil/	linh hoạt
45	Zipper	n	/'zɪpər/	khóa kéo (trên áo quần)

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Associate with: <i>hợp sức; liên hợp lại (vì mục đích chung), liên kết lại</i>	
2	Back up	<i>sao chép dự phòng</i>
3	Blame sb for doing st = accuse sb of doing st: <i>buộc tội ai làm gì</i>	
4	Blame sb for st = blame st on sb	<i>đổ lỗi cái gì cho ai</i>
5	Combine with = together with	<i>cùng với</i>
6	From scratch = from the beginning	<i>ngay từ đầu</i>
7	Hook on = be crazy about = absorb in = get addicted to: <i>nghiện, say mê cái gì</i>	
8	Integrate st into st	<i>tích hợp, hợp nhất cái gì vào với cái gì</i>
9	Interact with	<i>tác động với nhau, tương tác</i>
10	Mistake sb for sb	<i>nhận nhầm ai với ai</i>
11	Play an important role/part in	<i>đóng vai trò quan trọng</i>
12	Relate to	<i>có liên quan</i>
	Search for	<i>tìm kiếm</i>
	Consist of	<i>bao gồm</i>
13	Take/have priority over st = give priority to st: <i>ưu tiên việc gì hơn</i>	

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1:** A. technology B. illustration C. definition D. electronic
Question 2: A. computer B. different C. capable D. calculate
Question 3: A. number B. software C. manage D. invent
Question 4: A. beauty B. machine C. daily D. modern
Question 5: A. newspaper B. multiply C. magical D. allowance

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 6:** A. costly B. fastener C. portable D. smartphone
Question 7: A. determine B. profile C. science D. versatile
Question 8: A. benefit B. generous C. inventor D. video
Question 9: A. fabric B. imitate C. laptop D. patent
Question 10: A. company B. compose C. comprise D. computer

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: Smartphone can be a great learning _____ but you need to think of how to use it effectively.

- A. benefit B. choice C. invention D. tool

Question 12: The Braille alphabet has been one of the greatest _____ in human history.

- A. invention B. inventions C. inventors D. inventive

Question 13: Many young people carry a pair of earbuds as they are small, light, and _____

- A. chargeable B. economical C. portable D. transferable

Question 14: Velcro has gradually become a familiar _____ for shoes, jackets, and even spacesuits.

- A. button B. fastener C. locker D. zipper

Question 15: The _____ of the Internet has played an important part in the development of communication.

- A. research B. occurrence C. invention D. display

Question 16: Most smartphones now _____ flashplayer as well as voice and video calls.

- A. display B. offer C. provide D. support

Question 17: The _____ of modern technologies has undeniably brought so much comfort to the lives of people.

- A. interaction B. advent C. emergency D. identity

Question 18: Many students prefer _____ assignments on their laptops to writing traditionally.

- A. reading B. searching C. sending D. typing

Question 19: Mobile devices such as laptops or digital cameras can be charged by _____

- A. solar charges B. solar-charges C. solar chargers D. solar-chargers

Question 20: Teens may have access to the Internet through personal _____ like smart phone, but younger children still use the family computer to get online.

- A. information B. instruments C. devices D. document

Question 21: The _____ which can travel underwater, is very useful for scientists to learn about the

undersea world.

- A. aeroplane B. electronic car C. spaceship D. submarine

Question 22: In 1999, the king's Chaipattana Aerator obtained Thai_____for his rain-making techniques.

- A. certificates B. charters C. licenses D. patents

Question 23: We are building the Internet to_____each other better, to share information, to collaborate, to offer mutual support and so on.

- A. connect with B. relate to C. search for D. consist of

Question 24: Paddle-wheel machine helps to clean the wastewater before_____it for farming.

- A. rearranging B. recycling C. reducing D. reusing

Question 25: They were among the first companies to exploit the_____of the Internet.

- A. potential B. prospect C. possibility D. ability

Question 26: _____noodles are a precooked and usually dried block invented by Japanese.

- A. Instantaneous B. Instance C. Instant D. Instantly

Question 27: Make sure you_____up the data on your computer, because you might get a virus.

- A. back B. store C. save D. copy

Question 28: The search for a new vaccine took priority_____all other medical researches.

- A. above B. over C. to D. on

Question 29: It is definitely true that nature has inspired_____inventions and technologies.

- A. numbers B. numeral C. numerical D. numerous

Question 30: Smartphones are used not only for communication but also for information and_____

- A. entertain B. entertainer C. entertaining D. entertainment

Question 31: Garvin is_____a new computer application to see whether it works.

- A. looking after B. putting on C. trying out D. turning up

Question 32: People often use the natural world as inspiration to design and invent new_____

- A. producers B. produces C. productions D. products

Question 33: Internet and social networks help us easily interact_____people all over the world.

- A. in B. of C. on D. with

Question 34: Scientists have invented artificially intelligent computer systems_____of answering questions posed in natural language.

- A. able B. aware C. capable D. fond

Question 35: The latest addiction to trap thousands of people is Internet, which has been_____for broken relationships, job losses, financial ruin and even one suicide.

- A. accused B. mistaken C. blamed D. faulted

Question 36: Some of the addicts are teenagers who are already hooked on Computer games and who it _____very difficult to resist the games on the Internet.

- A. made B. allowed C. let D. had

Question 37: _____means doing science, engineering, and technology at a very, very small level.

- A. Biotechnology B. Nanotechnology C. Homology D. Bacteriology

Question 38: As computer use becomes more common, the need for security is more important than ever. One of the greatest security threats in the online world is computer_____

- A. analyst B. stealing C. intruding D. hacking

Question 39: So far designers have succeeded in_____tiny bits of technology directly into our clothing.

- A. dividing B. associating C. combining D. integrating

Question 40: Nature has always provided a stimulus for inventive minds. Early flying machines clearly

were an attempt to _____ the freedom of birds.

- A. emulate B. stimulate C. captivate D. activate

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: These machines are order models and have to be operated by hand.

- A. manually B. mechanically C. automatically D. spiritually

Question 42: Carpets from countries such as Persia and Afghanistan often fetch high prices in the United States.

- A. Artifacts B. Textile C. Pottery D. Rugs

Question 43: Though many scientific breakthroughs have resulted from mishaps it has taken brilliant thinkers to recognize their potential.

- A. disasters B. misunderstandings
C. accidents D. misfortunes

Question 44: Many communities now disapprove of these phones so much that they have forbidden anyone of any age to use them while driving.

- A. fully endorse their popularity B. condemn or oppose their use
C. favor their use only by adults D. agree to their unrestricted use

Question 45: For some parents, the Internet can seem like a jungle, filled with danger for their children. But jungles contain wonders as well as hazard and with good guides, some education, and a few precautions, the wilds of the Internet can be safely navigated.

- A. peril B. loss C. luck D. instruction

Question 46: They find that the phones are more than a means of communication - having a mobile phone shows that they are cool and connected.

- A. slightly cold B. calm and not worried
C. unfriendly D. fashionable

Question 47: A digital camera is more economical than a film camera since you don't have to buy rolls of films.

- A. better B. cheaper C. safer D. stronger

Question 48: You can use a USB stick to transport files from one computer to another.

- A. delete B. display C. transfer D. store

Question 49: Smartphones are very versatile, as they can do many things like making phone calls, taking pictures, or listening to music.

- A. capable B. flexible C. helpful D. interesting

Question 50: When collapsing the wings, a flying car is just a little bit bigger than a normal car.

- A. dropping B. fixing C. folding D. opening

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 51: Washing machine or vacuum cleaner can help you to save time while doing housework.

- A. consume B. distribute C. spend D. waste

Question 52: Can we fix the current computer system, or would it be better to start from scratch with a new system?

- A. from the beginning to the end B. completely from the beginning
C. from the end D. from head to toe

- Question 53:** Various programs have been designed in order to facilitate the storage and analysis of research data.
 A. ease B. hinder C. speed D. destroy
- Question 54:** By the late 1920s, zippers could be found in all kinds of clothing, footwear, and carrying cases; by the mid-1930s, zippers had even been embraced by the fashion industry.
 A. welcomed B. discarded C. promoted D. considered
- Question 55:** Nutritious snacks provide an important contribution towards your child's daily nutritional needs.
 A. Inexpensive B. Uncooked C. Unhealthy D. Unpacked
- Question 56:** Each time you turn it on, with appropriate hardware and software, it is capable of doing almost anything you ask.
 A. unsuitable B. unimportant C. ill-prepared D. irregular
- Question 57:** It is a calculating machine which speeds up calculations: it can add, subtract, multiply, and divide with lightning speed and perfect accuracy.
 A. precision B. goodness C. loveliness D. erroneousness
- Question 58:** Many people are afraid that computers with superhuman intelligence will destroy humanity.
 A. awareness B. perception C. stupidity D. wisdom
- Question 59:** A digital camera is convenient as it is quick to view and delete as well as easy to transfer photos to a computer.
 A. harmful B. inexpensive C. uninteresting D. useless
- Question 60:** Even the best invention may have drawbacks. A laptop, for example, is expensive so many people cannot afford it.
 A. advantages B. disadvantages C. shortcomings D. weaknesses

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 61 to 65.

Banana fiber is used in the production of banana paper. Banana paper is used in two different senses: to (61)_____ to a paper made from the bark of the banana tree, mainly used for artistic purposes, or paper made from banana's fiber, (62)_____ from an industrialized process, from the stem and the non-usable fruits. The paper can be either hand-made or made by machine. The volume of raw (63)_____ for making banana paper around the world on plantations is vast and largely unutilized. The market for banana paper is seen as a growth industry. (64)_____ 1988, in Costa Rica, companies like EcoPaper.com and Costa Rica Natural Paper have been producing 100% industrialized fine environmental and ecological paper derived from natural banana fibers, for the writing and stationery market.

This industry (65)_____ numerous waste products such as: the plastic that wraps the bananas, plastic cords to tie the wrapping, damaged bananas and the pinzote (stems). An alarming quantity of over of 92% of water, 3% of resins and 2% glucose; the rest is vegetal fiber. This particular composition makes it decompose without the solid component being destroyed. This causes a severe impact on the surrounding ecosystems - much to the detriment of rivers and underground waters.

(Source: <http://vikaspedia.in/agriculture/farm-based-enterprises>)

- Question 61:** A. direct B. refer C. concern D. name
Question 62: A. obtained B. accepted C. gained D. received

- Question 63:** A. cloth B. fabric C. materials D. tools
Question 64: A. In B. From C. Since D. During
Question 65: A. makes B. generates C. develops D. causes

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 66 to 70.

As computer use becomes more common, the need for security is more important than ever. One of the greatest security threats in the online world is computer hacking. Computer hacking is the **unauthorized** access to a computer or network of computers. Hackers are people who illegally enter systems. They may alter or delete information, steal private information, or spread viruses that can damage or destroy files. But how exactly can a hacker get into a system to do these things?

Most hackers use information called protocols that are built into computer software. These protocols allow computers to interact with one another. Protocols are sort of like computer police officers. When a computer connects to another system, the protocols check to see if the access is valid. The protocols can also determine how much information can be shared between the two systems. Hackers can **manipulate** the protocols to get unlimited access to a computer system.

In fact, just the act of entering a computer network is considered hacking. This is commonly called passive hacking. Passive hackers get a rush from just being able to access a challenging system like a bank or military network. Another kind of hacker tries to do damage to a system. After hacking into systems, these hackers release viruses or alter, delete, or take information. Known as active hackers, they are, by far, the more dangerous of **the two**.

The easiest way to protect a system is with a good password. Long and unusual passwords are harder for hackers to guess. For even greater security, some online services now use "password-plus" systems. In this case, users first put in a password and then put in a second code that changes after the user accesses the site. Users either have special cards or devices that show them the new code to use the next time. Even if a hacker steals the password, they won't have the code. Or if the hacker somehow gets the code, they still don't know the password.

(Adapted from Reading Challenge 2 by Casey Malarcher and Andrea Janzen)

Question 66: Which of the following could best describe the main idea of the passage?

- A. Computer security and hackers.
- B. Different types of hackers.
- C. What a hacker can damage in your computer.
- D. The way hackers access to a computer.

Question 67: The word "**unauthorized**" in the first paragraph mostly means _____

- A. optional B. illegal C. permissible D. compulsory

Question 68: The word "manipulate" in paragraph 2 is closest in meaning to _____

- A. require B. modify C. transform D. influence

Question 69: According to paragraph 2, which information is NOT true about protocols?

- A. Protocols are a set of rules controlling the way data is sent between computers.
- B. Protocols can try out whether they are legal to access another computer or not.
- C. The amount of shared information between two computers depends on the host computer.
- D. The data hackers can get from others' computers may be infinite.

Question 70: What does the phrase "**the two**" in paragraph 3 refer to?

- A. a bank and military network B. passive and active hackers
- C. hackers and viruses D. systems and viruses

Question 71: The author mentioned in the third paragraph that active hackers are more dangerous because_____

- A. they often get access to important networks like a bank or military.
- B. they implant viruses or steal private and other vital information in systems.
- C. they always remove all the data in the systems they hack.
- D. they can do many harmful things for the whole computer network system.

Question 72: As suggested in the last paragraph, what is the best way for computer users to prevent hackers?

- A. They should use a long and customary password so that hackers cannot guess.
- B. They should use different passwords for different accounts to access the sites.
- C. They should have an additional secret code to confirm for their access after putting a password.
- D. They should not use any code on online services to make sure that hackers have no chance to get your password.

Question 73: It is implied in the passage that

- A. it is difficult to protect data from being stolen by hackers.
- B. not every hacker is harmful.
- C. hackers always damage the information in the host computer.
- D. online services have been improving their security system.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	A. technology /tek'nɒlədʒi/ (n): kỹ thuật (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) B. illustration /ˌɪlə'streɪʃn/ (n): sự minh họa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) C. definition /ˌdefɪ'nɪʃn/ (n): định nghĩa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. electronic /ɪˌlek'trɒnɪk/ (a): (thuộc) điện tử (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
2	A	A. computer /kəm'pjʊ:tər/ (n): máy tính (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) B. different /'dɪfrənt/ (a) khác nhau (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) C. capable /'keɪpəbl/ (a): có thể (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) D. calculate /'kælkjuleɪt/ (v): tính toán (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng

		âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
3	D	A. number /'nʌmbər/ (n): con số (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) B. software /'sɔ:ftwɜ:/ (n): phần mềm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc danh từ ghép trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.) C. manage /'mænɪdʒ/ (v): quản lý (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) D. invent /ɪn'vent/ (v): phát minh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố in- không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
4	B	A. beauty /'bju:ti/ (n): vẻ đẹp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /u:/.) B. machine /mə'ʃi:n/ (n): máy móc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) C. daily /'deɪli/ (a): hằng ngày (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi/ei/.) D. modern /'mɒdən/ (a): hiện đại (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
5	D	A. newspaper /'nu:zpeɪpər/ (n): báo chí (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc danh từ ghép trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.) B. multiply /'mʌltɪplaɪ/ (v): nhân (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) C. magical /'mædʒɪkl/ (a) kì diệu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. allowance /ə'laʊəns/ (n): tiền trợ cấp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ance không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
PHÁT ÂM			
6	B	A. costly /'kɒstli/ B. fastener /'fæsnər/	C. portable /'pɔ:təbl/ D. smartphone /'smɑ:tfəʊn/
7	A	A. determine /dɪ'tɜ:mɪn/ B. profile /'prəʊfaɪl/	C. science /'saɪəns/ D. versatile /'vɜ:sətəɪl/
8	D	A. benefit /'benɪfɪt/ B. generous /'dʒenərəs/	C. inventor /ɪn'ventər/ D. video /'vɪdiəʊ/
9	B	A. fabric /'fæbrɪk/	C. laptop /'læptɒp/

		B. imitate /'ɪmɪteɪt/	D. patent /'pætənt/
10	A	A. company /'kʌmpəni/ B. compose /kəm'pəʊz/	C. comprise /kəm'praɪz/ D. computer /kəm'pjʊ:tər/
11	D	A. benefit /'benɪfɪt/ (n): lợi ích B. choice /tʃɔɪs/ (n): sự lựa chọn C. invention /ɪn'venʃən/ (n): sự phát minh D. tool /tu:l/ (n): công cụ Tạm dịch: Điện thoại thông minh có thể là một công cụ học tập tuyệt vời nhưng bạn cần suy nghĩ làm sao để sử dụng nó một cách hiệu quả.	
12	B	A. invention /ɪn'venʃən/ (n): sự phát minh B. inventions /ɪn'venʃənz/ (n): những phát minh C. inventors /ɪn'ventərz/ (n): những nhà phát minh D. inventive /ɪn'ventɪv/ (a): thuộc về phát minh Căn cứ vào tính từ “greatest” nên vị trí trống cần một danh từ. Căn cứ vào cụm từ “one of + N (số nhiều)” và căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn đáp án B. Tạm dịch: Bảng chữ nổi là một trong những phát minh vĩ đại nhất trong lịch sử loài người.	
13	C	A. chargeable /'tʃɑ:dʒəbəl/ (a): có thể sạc được B. economical /ɪ'kɒnəmɪkl/ (a): tiết kiệm C. portable /'pɔ:təbl/ (a): nhỏ gọn, có thể mang theo D. transferable /træns'fɜ:rəbl/ (a): có thể di chuyển Tạm dịch: Nhiều người trẻ mang theo tai nghe vì chúng nhỏ, nhẹ và dễ mang.	
14	B	A. button /'bʌtn/ (n): nút B. fastener /'fæsnər/ (n): cái móc, cái khóa C. locker /'lɔ:kər/ (n): người khóa, tủ có khóa, két có khóa D. zipper /'zɪpər/ (n): khóa kéo Tạm dịch: Velcro dần trở thành một loại khóa quen thuộc dành cho giày, áo vét và quần áo của phi hành gia.	
15	C	A. research /rɪ'sɜ:tʃ/ (n): cuộc nghiên cứu B. occurrence /ə'kʌrəns/ (n): sự xảy ra C. invention /ɪn'venʃn/ (n): sự phát minh D. display /dɪ'spleɪ/ (n): sự phô bày, trưng bày Tạm dịch: Sự phát minh ra Internet đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển liên lạc.	
16	D	A. display /dɪ'spleɪ/ (v): trưng bày B. offer /'ɒfər/ (v): đề nghị, đưa ra C. provide /prə'veɪd/ (v): cung cấp D. support /sə'pɔ:t/ (v): hỗ trợ Tạm dịch: Phần lớn điện thoại thông minh bây giờ hỗ trợ máy nghe nhạc cũng như cuộc gọi âm thanh và video.	
17	B	A. interaction /,ɪntər'ækʃn/ (n): sự tương tác B. advent /'ædvent (n): sự ra đời, sự mở đầu	

		C. emergency /'ɪmɜːdʒənsi/ (n): trường hợp khẩn cấp D. identity /aɪ'dentəti/ (n): tính đồng nhất Tạm dịch: Sự ra đời của công nghệ hiện đại đã đem lại sự thuận tiện không thể phủ nhận đối với đời sống con người.
18	D	A. reading /'riːdɪŋ/ (v-ing): đọc B. searching /'sɜːtʃɪŋ/ (v-ing): tìm kiếm C. sending /sendɪŋ/ (v-ing): gửi D. typing /'taɪpɪŋ/ (v-ing): đánh máy Cấu trúc: prefer st/doing st to st/doing st: thích làm gì hơn làm gì Tạm dịch: Nhiều học sinh thích đánh máy bài tập trên máy tính xách tay hơn là viết bài theo kiểu truyền thống.
19	C	C. solar chargers (n): ổ sạc bằng năng lượng mặt trời Tạm dịch: Nhiều thiết bị di động như máy tính xách tay hoặc máy ghi hình kỹ thuật số có thể được sạc bằng ổ sạc bằng năng lượng mặt trời.
20	C	A. information /,ɪnfə'meɪʃn/ (n): thông tin B. instruments /'ɪnstɹəmənt/ (n): dụng cụ (âm nhạc) C. devices /di'veɪs/ (n): thiết bị D. document /'dɒkjumənt/ (n): tài liệu Tạm dịch: Thiếu niên có thể tiếp cận với Internet thông qua những thiết bị cá nhân như điện thoại thông minh nhưng những đứa trẻ nhỏ hơn vẫn sử dụng máy tính tại nhà để truy cập trực tuyến.
21	D	A. aeroplane /'eərəpleɪn/ (n): máy bay B. electronic car: ô tô điện C. spaceship /'speɪsfɪp/ (n): tàu vũ trụ D. submarine /,sʌbmə'reɪn/ (n): tàu ngầm Tạm dịch: Tàu ngầm, tàu có thể di chuyển dưới nước rất hữu ích cho các nhà khoa học để nghiên cứu về thế giới bên dưới đại dương.
22	D	A. certificates /sə'tɪfɪkət/ (n): chứng chỉ B. charters /'tʃɑːrtəz/ (n): hiến chương C. licenses /'laɪsnsɪz/ (n): bằng D. patents /'pætnts/ (n): bằng sáng chế Tạm dịch: Vào năm 1999, thiết bị sục khí Chaipattana của nhà vua đã nhận được bằng sáng chế của Thái cho kỹ thuật làm mưa nhân tạo của ông ấy.
23	A	A. connect with: kết nối B. relate to: liên quan C. search for: tìm kiếm D. consist of: bao gồm Tạm dịch; Chúng ta đang xây dựng Internet để kết nối với nhau tốt hơn, chia sẻ thông tin, hợp tác, đưa ra hỗ trợ lẫn nhau và vân vân
24	D	A. rearranging /,rɪ:'reɪndʒ/ (v-ing): tái sắp xếp B. recycling /,rɪ:'saɪklɪŋ/ (v-ing): tái chế C. reducing /rɪ'dʒu:sɪŋ/ (v-ing): giảm D. reusing /,rɪ:'juːzɪŋ/ (v-ing): tái sử dụng Tạm dịch: Máy có mái chèo giúp làm sạch nước thải trước khi tái sử dụng cho

		nông nghiệp.
25	A	A. potential /pə'tenʃəl/ (n): tiềm năng B. prospect /'prɒspekt/ (n): viễn cảnh C. possibility /ˌpɒsə'bɪləti/ (n): sự có thể, khả năng D. ability /ə'bɪləti/ (n): khả năng Tạm dịch: Họ là một trong những công ty đầu tiên khai thác tiềm năng của Internet.
26	C	A. instantaneous /ˌɪnstən'teɪniəs/ (a): tức thời B. instance /'ɪnstəns/ (n): ví dụ, trường hợp C. instant /'ɪnstən/ (a): ăn ngay, ăn liền D. instantly /'ɪnstənli/ (adv): lập tức Tạm dịch: Mì ăn liền là mì được nấu trước và làm khô được phát minh bởi người Nhật.
27	A	A. back /bæk/ (v): trở lại B. store /stɔ:r/ (v): cất trữ C. save /seɪv/ (v): tiết kiệm D. copy /'kɒpi/ (v): sao chép Cụm từ: back up: sao chép dự phòng Tạm dịch: Chắc chắn rằng bạn đã sao chép dự phòng dữ liệu trên máy tính của bạn bởi vì bạn có thể sẽ gặp phải vi rút.
28	B	Cụm từ: take priority over st: chiếm ưu tiên hơn Tạm dịch: Việc tìm ra loại vắc xin mới đã chiếm ưu thế hơn tất cả các cuộc nghiên cứu về thuốc khác.
29	D	A. numbers /'nʌmbər/ (n): những con số (số đếm) B. numeral /'nju:mərəl/ (n): chữ số C. numerical /nju:'merɪkl/ (a): thuộc số, bằng số D. numerous /'nju:mərəs/ (a): nhiều Tạm dịch: Nó là hoàn toàn đúng rằng thiên nhiên đã mang lại cảm hứng cho nhiều phát minh và công nghệ.
30	D	A. entertain /ˌentə'teɪn/ (v): giải trí B. entertainer /ˌentər'teɪnər/ (n): người giải trí C. entertaining /ˌentə'teɪnɪŋ/ (v-ing): giải trí D. entertainment /ˌentə'teɪnmənt/ (v): sự giải trí Tạm dịch: Điện thoại thông minh được sử dụng không chỉ cho giao tiếp mà còn để lấy thông tin và giải trí.
31	C	A. looking after: chăm sóc B. putting on: tăng cân C. trying out: thử D. turning up: xuất hiện Tạm dịch: Garvin đang thử ứng dụng máy tính mới xem nó có hoạt động hay không.
32	D	A. producer /prə'dju:sər/ (n): nhà sản xuất B. produce /prə'dju:s/ (v): sản xuất C. production /prə'dʌkʃn/ (n): sự sản xuất D. product /'prɒdʌkt/ (n): sản phẩm Tạm dịch: Con người thường sử dụng thế giới tự nhiên như là nguồn cảm hứng

		<i>để thiết kế và sáng tạo ra những sản phẩm mới.</i>
33	D	Cấu trúc: interact with sb/st: <i>tương tác với ai/cái gì</i> Tạm dịch: Internet và mạng xã hội giúp chúng ta dễ dàng tương tác với mọi người trên toàn thế giới.
34	C	Cấu trúc: Tobe aware of st: <i>ý thức về điều gì</i> Tobe capable of doing st: <i>có khả năng làm gì</i> Tobe fond of st: <i>thích cái gì</i> Tobe able to do st: <i>có thể làm gì</i> Tạm dịch: Các nhà khoa học đã phát minh ra hệ thống máy tính trí tuệ nhân tạo có khả năng trả lời những câu hỏi được đưa ra về ngôn ngữ tự nhiên.
35	C	Cấu trúc: Be blamed for st/doing st: <i>bị đổ lỗi cho....</i> Tobe acused of doing smt: <i>bị buộc tội làm gì</i> Tạm dịch: Thứ gây nghiện mới nhất cho nhiều người là Internet bị đổ lỗi vì đã gây ra tan vỡ các mối quan hệ, mất việc, phá hoại tài chính và thậm chí còn có người tự tử.
36	A	Cấu trúc: make it adj to V: <i>cảm thấy thế nào khi làm gì</i> Tạm dịch: Một trong những người nghiện là trẻ thiếu niên người mà nghiện trò chơi máy tính và cảm thấy rất khó để cưỡng lại những trò chơi trên Internet.
37	B	A. biotechnology /ˌbaɪəʊtɛkˈnɒlədʒi/ (n): <i>công nghệ sinh học</i> B. nanotechnology /ˌnænəʊtɛkˈnɒlədʒi/ (n): <i>công nghệ chế tạo những thể siêu nhỏ</i> C. homology /həˈmɒlədʒi/ (n): <i>tính đồng đẳng</i> D. bacteriology /bækˌtɪəriˈɒlədʒi/ (n): <i>công nghệ nghiên cứu vi khuẩn</i> Tạm dịch: Công nghệ chế tạo những thể siêu nhỏ nghĩa là nghiên cứu khoa học, kỹ thuật và công nghệ ở mức độ rất rất nhỏ.
38	D	A. analyst /ˈænəlɪst/ (n): <i>nhà phân tích</i> B. stealing /stiːlɪŋ/ (v-ing): <i>ăn trộm</i> C. intruding /ɪnˈtruːdɪŋ/ (v-ing): <i>chiếm đoạt, xâm nhập</i> D. hacking /ˈhækɪŋ/ (v-ing): <i>lấy trộm dữ liệu bất hợp pháp</i> Tạm dịch: Khi việc sử dụng máy tính ngày càng phổ biến, nhu cầu về bảo mật quan trọng hơn bao giờ hết. Một trong những mối đe dọa về bảo mật lớn nhất đối với thế giới online là lấy trộm dữ liệu máy tính bất hợp pháp.
39	D	A. deviding /drɪˈvaɪdɪŋ/ (v-ing): <i>phân chia</i> B. associating /əˈsəʊsiɪtɪŋ/ (v): <i>kết hợp</i> C. combining /kəmˈbaɪnɪŋ/ (v-ing): <i>kết hợp</i> D. intergrating /ˈɪntɪɡreɪtɪŋ/ (v-ing): <i>hợp nhất</i> Tạm dịch: Gần đây các nhà thiết kế đã thành công trong việc tích hợp những mẫu nhỏ công nghệ vào quần áo.
40	A	A. emulate /ˈemjuleɪt/ (v): <i>cạnh tranh, mô phỏng</i> B. stimulate /ˈstɪmjuleɪt/ (v): <i>kích thích</i>

		C. captivate /'kæptɪveɪt/ (v): <i>giam cầm</i> D. activate /'æktɪveɪt/ (v): <i>kích hoạt</i> Tạm dịch: Thiên nhiên luôn luôn đem đến sự kích thích cho những bộ não sáng tạo. Những cái máy có thể bay gần đây rõ ràng là nỗ lực mô phỏng sự bay tự do của các loài chim.
ĐỒNG NGHĨA		
41	A	Tạm dịch: Những loại máy móc này là mẫu đặt hàng và phải được vận hành bằng tay. → by hand: <i>bằng tay</i> Xét các đáp án: A. manually /'mænjuəli/ (adv): <i>bằng tay</i> B. mechanically /mə'kænikli/ (adv): <i>bằng máy móc</i> C. automatically /ˌɔ:tə'mætɪkli/ (adv): <i>tự động</i> D. spiritually /'spɪrɪtʃuəli/ (adv): <i>(thuộc) tinh thần</i>
42	D	Tạm dịch: Thảm từ các quốc gia như Ba Tư và Afghanistan thường được bán với giá cao ở Hoa Kỳ. → carpet /'kɑ:pɪt/ / (n): <i>thảm</i> Xét các đáp án: A. Artifact /'ɑ:tɪfækt/ (n): <i>dụng cụ</i> B. Textile /'tekstail/ (n): <i>vải dệt</i> C. Pottery /'pɒtəri/ (n): <i>đồ gốm</i> D. Rug /rʌg/ (n): <i>thảm</i>
43	C	Tạm dịch: Mặc dù nhiều bước đột phá về khoa học được xuất phát từ những rủi ro → mishap /'mɪhæp/ (n): <i>tai nạn, rủi ro</i> Xét các đáp án: A. disaster /dɪ'zɑ:stər/ (n): <i>thiên tai</i> B. misunderstanding /ˌmɪsʌndə'stændɪŋ/ (n): <i>sự hiểu lầm</i> C. accident /'æksɪdənt/ (n): <i>tai nạn</i> D. misfortune /ˌmɪs'fɜ:tʃu:n/ (n): <i>điều xui xẻo, điều không may</i>
44	B	Tạm dịch: Nhiều cộng đồng hiện nay phản đối những loại điện thoại này đến mức họ đã cấm mọi người ở mọi lứa tuổi không được sử dụng chúng khi lái xe. → disapprove of these phones: <i>phản đối những loại điện thoại này</i> Xét các đáp án: A. fully endorse their popularity: <i>hoàn toàn tán thành sự nổi tiếng của chúng</i> B. condemn or oppose their use: <i>lên án hoặc phản đối việc sử dụng chúng</i> C. favor their use only by adults: <i>chỉ ưu tiên sử dụng bởi người lớn</i> D. agree to their unrestricted use: <i>đồng ý với việc sử dụng không hạn chế</i>
45	A	Tạm dịch: Đối với một số cha mẹ, Internet có thể giống như một khu rừng rậm, chứa đầy những nguy hiểm cho con cái họ. Nhưng khu rừng rậm này chứa cả những điều tuyệt vời cũng như nguy hiểm và với những sự hướng dẫn tốt, giáo dục và một vài biện pháp phòng ngừa, sự hoang dã của Internet có thể được điều chỉnh một cách an toàn. → hazard /'hæzəd/ (n): <i>nguy hiểm</i>

		Xét các đáp án: A. peril /'perəl/ (n): <i>sự nguy hiểm</i> B. loss /lɒs/ (n): <i>sự mất</i> C. luck /lʌk/ (n): <i>may mắn</i> D. instruction /ɪn'strʌkʃn/ (n): <i>sự hướng dẫn</i>
46	D	Tạm dịch: Họ nhận thấy rằng điện thoại không chỉ là phương tiện liên lạc - có một chiếc điện thoại di động còn cho thấy họ sành điệu và thời thượng. → cool /ku:l/ (a): <i>sành điệu</i> Xét các đáp án: A. slightly cold: <i>hơi lạnh</i> B. calm and not worried: <i>bình tĩnh</i> C. unfriendly /ʌn'frendli/ (adv): <i>không thân thiện</i> D. fashionable /'fæʃnəbl/ (a): <i>thời trang</i>
47	B	Tạm dịch: Máy ảnh kỹ thuật số tiết kiệm hơn máy ảnh phim vì bạn không cần phải mua các cuộn phim để thay. → more economical: <i>tiết kiệm hơn</i> Xét các đáp án: A. better /'betər/ (a): <i>tốt hơn</i> B. cheaper /tʃi:pər/ (a): <i>rẻ hơn</i> C. safer /seɪfər/ (a): <i>an toàn hơn</i> D. stronger /strɒŋ/ (a): <i>khỏe hơn</i>
48	C	Tạm dịch: Bạn có thể sử dụng thẻ USB để chuyển tệp từ máy tính này sang máy tính khác. → transport /'trænsɒ:t/ (v): <i>di chuyển</i> Xét các đáp án: A. delete /dɪ'li:t/ (v): <i>xóa bỏ</i> B. display /dɪ'spleɪ/ (v): <i>trưng bày</i> C. transfer /træns'fɜ:r/ (v): <i>di chuyển</i> D. store /stɔ:r/ (v): <i>lưu giữ</i>
49	B	Tạm dịch: Điện thoại thông minh rất đa năng, vì chúng có thể làm nhiều việc như gọi điện thoại, chụp ảnh hoặc nghe nhạc. → versatile /'vɜ:sətaɪl/ (a): <i>đa năng</i> Xét các đáp án: A. capable /'keɪpəbl/ (a): <i>có thể</i> B. flexible /'fleksəbl/ (a): <i>linh động, linh hoạt</i> C. helpful /'helpfl/ (a): <i>tốt bụng</i> D. interesting /'ɪntrəstɪŋ/ (a): <i>thú vị</i>
50	C	Tạm dịch: Khi gặp cánh, một chiếc ô tô bay chỉ lớn hơn một chiếc xe bình thường một chút. → collapse /kə'ləps/ (v): <i>gập, sụp đổ</i> Xét các đáp án: A. drop /drɒp/ (v): <i>rơi</i> B. fix /fiks/ (v): <i>sửa chữa</i>

		C. fold /fəʊld/ (v): <i>gấp, vén</i> D. open /'əʊpən/ (v): <i>mở ra</i>
TRÁI NGHĨA		
51	D	Tạm dịch: Máy giặt hoặc máy hút bụi có thể giúp bạn tiết kiệm thời gian trong khi làm việc nhà. → save /seɪv/ (v): <i>tiết kiệm</i> Xét các đáp án: A. consume /kən'sju:m/ (v): <i>tiêu thụ</i> B. distribute /dɪ'strɪbjʊ:t/ (v): <i>phân phát</i> C. spend /spend/ (v): <i>dành</i> D. waste /weɪst/ (v): <i>lãng phí</i>
52	C	Tạm dịch: Chúng ta có thể sửa chữa lại hệ thống máy tính hiện tại không, hay bắt đầu lại từ đầu với một hệ thống mới sẽ tốt hơn? → from scratch: <i>từ đầu</i> Xét các đáp án: A. from the beginning to the end: <i>từ đầu đến cuối</i> B. completely from the beginning: <i>bắt đầu từ đầu hoàn toàn</i> C. from the end: <i>từ cuối</i> D. from head to toe: <i>từ đầu đến chân</i>
53	B	Tạm dịch: Các chương trình khác nhau đã được thiết kế để tạo điều kiện cho việc lưu trữ và phân tích dữ liệu nghiên cứu. → facilitate /fə'sɪlɪteɪt/ (v): <i>làm cho dễ dàng</i> Xét các đáp án: A. ease /i:z/ (v): <i>làm giảm, làm dịu</i> B. hinder /'hɪndə/ (v): <i>cản trở</i> C. speed /spi:d/ (v): <i>tăng tốc</i> D. destroy /dɪ'strɔɪ/ (v): <i>phá hủy</i>
54	B	Tạm dịch: Vào cuối những năm 1920, dây kéo có thể được tìm thấy trong tất cả các loại quần áo, giày dép và hộp đựng; và vào giữa những năm 1930, dây kéo thậm chí còn được ngành công nghiệp thời trang đón nhận. → embrace /ɪm'breɪs/ (v): <i>đón nhận</i> Xét các đáp án: A. welcome /'welkəm/ (v): <i>chào đón</i> B. discard /dɪ'skɑ:d/ (v): <i>vứt đi</i> C. promote /prə'məʊt/ (v): <i>điều khiển</i> D. consider /kən'sɪdə/ (v): <i>cân nhắc</i>
55	C	Tạm dịch: Đồ ăn nhẹ giàu dinh dưỡng sẽ cung cấp một phần quan trọng cho nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày của con bạn. → nutritious /nju'trɪʃəs/ (a): <i>giàu dinh dưỡng</i> Xét các đáp án: A. Inexpensive /,ɪnɪk'spensɪv/ (a): <i>mắc, đắt tiền</i> B. Uncooked /,ʌn'kʊkt/ (a): <i>chưa được nấu chín</i> C. Unhealthy /ʌn'helθi/ (a): <i>không khỏe mạnh</i>

		D. Unpacked /ˌʌnˈpæk/ (a): chưa sửa soạn (hành lý)
56	A	Tạm dịch: Mỗi khi bạn bật nó, với phần cứng và phần mềm phù hợp, nó có khả năng làm hầu hết mọi thứ bạn yêu cầu. → appropriate /əˈprəʊpriət/ (a): thích hợp Xét các đáp án: A. unsuitable ʌnˈsuːtəbl/ (a): không thích hợp B. unimportant /ˌʌnɪmˈpɔːtnt/ (a): không quan trọng C. ill-prepared /ˌɪl prɪˈpeəd/ (a): thiếu sự chuẩn bị D. irregular /ɪˈregjələr/ (a): không thường xuyên
57	D	Tạm dịch: Nó là một máy tính giúp làm nhanh các phép tính: nó có thể cộng, trừ, nhân và chia với tốc độ cực nhanh và độ chính xác tuyệt đối. → accuracy /ˈækjərəsi/ (n): sự chính xác Xét các đáp án: A. precision /prɪˈsɪʒn/ (n): độ chính xác B. goodness /ˈɡʊdnəs/ (n): lòng tốt C. loveliness /ˈlʌvlinəs/ (n): vẻ đẹp D. erroneousness /ɪˈrəʃniəsənəs/ (n): sự sai sót
58	C	Tạm dịch: Nhiều người sợ rằng máy tính có trí thông minh siêu phàm sẽ hủy diệt loài người. → intelligence (n): sự thông minh Xét các đáp án: A. awareness /əˈweənəs/ (n): ý thức B. perception /pəˈsepʃn/ (n): sự nhận thức C. stupidity /stjuːˈpɪdəti/ (n): sự ngốc nghếch, sự ngu ngốc D. wisdom /ˈwɪzdəm/ (n): sự khôn ngoan
59	D	Tạm dịch: Một chiếc máy ảnh kỹ thuật số rất thuận tiện vì ta có thể xem và xóa ảnh nhanh chóng cũng như dễ dàng chuyển ảnh sang máy tính. → convenient /kənˈviːniənt/ (a): thuận tiện, tiện lợi Xét các đáp án: A. harmful /ˈhɑːmfl/ (a): có hại B. inexpensive /ˌɪnɪkˈspensɪv/ (a): rẻ, không đắt C. uninteresting /ʌnˈɪntrəstɪŋ/ (a): không thú vị D. useless /ˈjuːsləs/ (a): vô dụng
60	A	Tạm dịch: Ngay cả những phát minh tốt nhất cũng có thể có nhược điểm. Ví dụ, một máy tính xách tay quá đắt tiền vì vậy nhiều người không thể mua được. → drawback /ˈdrɔːbæk/ (n): bất lợi Xét các đáp án: A. advantage /ədˈvɑːntɪdʒ/ (n): lợi ích B. disadvantage /ˌdɪsədˈvɑːntɪdʒ/ (n): tác hại, mặt tiêu cực C. shortcoming /ˈʃɔːtkʌmɪŋ/ (n): điểm yếu D. weakness /ˈwiːknəs/ (n): khuyết điểm, điểm yếu
ĐỌC ĐIỀN		

61	B	A. direct /də'rekt/ (v): <i>hướng vào, nhắm vào</i> B. refer /rɪ'fɜ:t/ (v): <i>chỉ</i> C. concern /kən'sɜ:n/ (v): <i>quan tâm</i> D. name /neɪ'm/ (v): <i>đặt tên</i> Ta có cụm "refer to" có nghĩa là "ám chỉ, chỉ". Banana paper is used in two different senses: to (61)_____ to a paper made from the bark of the banana tree (<i>Giấy chuối được sử dụng theo hai nghĩa khác nhau: để chỉ một loại giấy làm từ vỏ cây chuối</i>)
62	C	A. obtain /əb'teɪn/ (v): <i>đạt được</i> B. accept /ək'sept/ (v): <i>chấp nhận</i> C. gain /geɪn/ (v): <i>thu được, giành được</i> D. receive /rɪ'si:v/ (v): <i>nhận</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: mainly used for artistic purposes, or paper made from banana's fiber, (62)_____ from an industrialized process, from the stem and the non-usable fruits. (<i>Chủ yếu được sử dụng cho mục đích nghệ thuật, hoặc giấy làm từ sợi chuối thu được từ một quá trình công nghiệp hóa, từ thân cây và các loại trái cây không thể sử dụng.</i>)
63	C	A. cloth /kloʊθ/ (n): <i>quần áo</i> B. fabric /'fæbrɪk/ (n): <i>vải</i> C. material /mə'tɪəriəl/ (n): <i>vật liệu, nguyên liệu</i> D. tool /tu:l/ (n): <i>công cụ, thiết bị</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: The volume of raw (63)_____ forming banana paper around the world on plantations is vast and largely unutilized. (<i>Khối lượng nguyên liệu thô để làm giấy chuối trên khắp thế giới ở trên các đồn điền là rất lớn và phần lớn không được sử dụng.</i>)
64	C	Ta thấy trong câu dùng thì hiện tại hoàn thành nên giới từ cần dùng là "since" (64)_____ 1988, in Costa Rica, companies like EcoPaper.com and Costa Rica Natural Paper <u>have been producing</u> 100% industrialized fine environmental and ecological paper derived from natural banana fibers, for the writing and stationery market. (<i>Từ năm 1988, tại Costa Rica, các công ty như EcoPaper.com và Costa Rica Natural Paper đã sản xuất 100% giấy môi trường và sinh thái công nghiệp tốt có nguồn gốc từ sợi chuối tự nhiên, cho thị trường văn bản và văn phòng phẩm.</i>)
65	B	A. make /meɪk/ (v): <i>làm</i> B. generate /'dʒenəreɪt/ (v): <i>sản xuất</i> C. develop /dɪ'veləp/ (v): <i>phát triển</i> D. cause /kɔ:z/ (v): <i>gây ra</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: This industry (65)_____ numerous waste products such as; the plastic that

		wraps the bananas, plastic cords to tie the wrapping, damaged bananas and the pinzote (stems). (<i>Ngành công nghiệp này tạo ra nhiều sản phẩm thải như: nhựa bọc chuối, dây nhựa để buộc, chuối bị hư hỏng và pinzote (thân cây).</i>)
ĐỌC HIỂU		
66	A	Câu nào trong các câu sau mô tả hợp lý nhất ý chính của đoạn văn? A. Bảo mật máy tính và tin tặc B. Các loại tin tặc khác nhau. C. Những điều mà một tin tặc có thể gây hại cho máy tính của bạn. D. Cách mà tin tặc đột nhập vào 1 hệ thống máy tính. Căn cứ thông tin đoạn 1: As computer use becomes more common, the need for security is more important than ever. One of the greatest security threats in the online world is computer hacking. (<i>Khi việc sử dụng máy tính dần trở nên phổ biến thì nhu cầu bảo mật lại quan trọng hơn bao giờ hết. Một trong những mối đe dọa nguy hiểm nhất với thế giới mạng là nạn tin tặc đột nhập vào máy tính.</i>)
67	B	Từ “unauthorized” trong đoạn đầu tiên có nghĩa là _____ A. lựa chọn B. bất hợp pháp C. chấp nhận được D. bắt buộc Từ đồng nghĩa: unauthorized (không được phép, không hợp pháp) = illegal Computer hacking is the unauthorized access to a computer or network of computers. (<i>Đột nhập máy tính là truy cập bất hợp pháp vào một máy tính hay một hệ thống máy tính.</i>)
68	D	Từ “manipulate” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ _____ A. yêu cầu B. sửa đổi, giảm nhẹ C. chuyển đổi D. thao túng, kiểm soát Từ đồng nghĩa: manipulate (<i>thao túng, kiểm soát</i>) = influence The protocols can also determine how much information can be shared between the two systems. Hackers can manipulate the protocols to get unlimited access to a computer system. (<i>Các giao thức này cũng có thể quy định mức thông tin có thể chia sẻ giữa hai hệ thống máy tính là bao nhiêu. Các tin tặc có thể thao túng các giao thức này để có quyền truy cập vô hạn vào hệ thống máy tính kia.</i>)
69	C	Theo đoạn 2, thông tin nào sau đây là không đúng về các giao thức? A. Giao thức là một tập hợp các quy tắc dùng để điều khiển cách thức dữ liệu được chia sẻ giữa các hệ thống máy tính. B. Giao thức có thể thử liệu chúng có được phép truy cập vào máy tính kia một cách hợp pháp hay không. C. Lượng thông tin được chia sẻ giữa hai hệ thống máy tính phụ thuộc vào máy chủ. D. Dữ liệu mà các tin tặc có thể lấy được từ các máy tính khác có thể là vô hạn. Từ khóa: not true/ protocols Căn cứ vào thông tin đoạn 2: Most hackers use information called protocols that are built into computer

		software. These protocols allow computers to interact with one another. Protocols are sort of like computer police officers. When a computer connects to another system, the protocols check to see if the access is valid. The protocols can also determine how much information can be shared between the two systems. Hackers can manipulate the protocols to get unlimited access to a computer system. <i>(Hầu hết tin tặc sử dụng một loại thông tin được gọi là các giao thức được cài vào trong phần mềm máy tính. Những giao thức này cho phép các máy tính kết nối với một máy tính khác. Các giao thức hoạt động như những cảnh sát máy tính. Khi một máy tính kết nối được với một máy tính khác, các giao thức sẽ kiểm tra xem liệu quyền truy cập có hợp pháp không. Các giao thức này cũng có thể quy định mức thông tin có thể chia sẻ giữa 2 hệ thống máy tính là bao nhiêu. Các tin tặc có thể thao túng các giao thức này để có quyền truy cập vô hạn vào hệ thống máy tính kia.)</i>
70	B	Cụm từ "the two" trong đoạn 3 đề cập đến từ nào? A. một hệ thống của ngân hàng và quân đội B. tin tặc chủ động và thụ động C. tin tặc và các loại virus D. hệ thống và virus Căn cứ vào thông tin đoạn 2: "The two" là cụm từ được nhắc đến để thay thế cho 2 loại tin tặc: chủ động và thụ động trong đoạn văn. In fact, just the act of entering a computer network is considered hacking. This is commonly called passive hacking. Passive hackers get a rush from just being able to access a challenging system like a bank or military network. Another kind of hacker tries to do damage to a system. After hacking into systems, these hackers release viruses or alter, delete, or take information. Known as active hackers, they are, by far, the more dangerous of the two. <i>(Trên thực tế, chỉ cần hành động xâm nhập vào 1 hệ thống máy tính đã bị coi là đột nhập bất hợp pháp. Loại này thường được gọi là xâm nhập thụ động. Tin tặc thụ động tạo ra một cơn sốt khi có thể truy cập vào một mạng lưới quan trọng như ngân hàng hay quân đội. Một loại tin tặc khác cố gắng gây thiệt hại cho hệ thống máy tính mà họ xâm nhập. Sau khi truy cập vào hệ thống, những tin tặc này tạo ra virus hoặc thay đổi, xóa hay lấy trộm thông tin. Chúng được biết đến như là tin tặc chủ động và rõ ràng chúng là loại nguy hiểm hơn trong 2 loại tin tặc).</i>
71	B	Tác giả đề cập trong đoạn 3 rằng tin tặc chủ động thì nguy hiểm hơn bởi vì _____ A. chúng thường truy cập vào các mạng lưới quan trọng như ngân hàng hay quân đội. B. chúng cài virus hay lấy trộm các thông tin cá nhân và thông tin quan trọng khác trong các hệ thống. C. chúng thường xóa bỏ tất cả dữ liệu của hệ thống chúng xâm nhập.

		D. chúng có thể làm nhiều thứ gây hại đến toàn bộ hệ thống mạng lưới máy tính. Từ khóa: active hackers/ more dangerous Căn cứ thông tin đoạn 3: Another kind of hacker tries to do damage to a system. After hacking into systems, these hackers release viruses or alter, delete, or take information. Known as active hackers, they are, by far, the more dangerous of the two. <i>(Một loại tin tặc khác cố gắng gây thiệt hại cho hệ thống máy tính mà họ xâm nhập. Sau khi truy cập vào hệ thống, những tin tặc này cấy virus vào hoặc thay đổi, xóa hay lấy trộm thông tin. Chúng được biết đến như là tin tặc chủ động và rõ ràng chúng là loại nguy hiểm hơn trong 2 loại tin tặc).</i>
72	C	Như đã được gợi ý trong đoạn văn cuối, cách tốt nhất để người dùng máy tính ngăn chặn tin tặc là gì? A. Họ nên sử dụng một mật khẩu dài và thông dụng để tin tặc không thể đoán. B. Họ nên sử dụng các mật khẩu khác nhau cho các tài khoản khác nhau khi đăng nhập vào các trang mạng. C. Họ nên có thêm một mã xác nhận bí mật để xác nhận cho quyền truy cập của họ sau khi đã nhập mật khẩu. D. Họ không nên sử dụng bất kì một mã nào trên các dịch vụ trực tuyến để đảm bảo rằng tin tặc không có cơ hội đánh cắp mật khẩu. Từ khóa: best way/ prevent hackers Căn cứ vào thông tin đoạn văn cuối: The easiest way to protect a system is with a good password. Long and unusual passwords are harder for hackers to guess. For even greater security some online services now use "password-plus" systems. In this case, users first put in a password and then put in a second code that changes after the user accesses the site. Users either have special cards or devices that show them the new code to use the next time. Even if a hacker steals the password, they won't have the code. Or if the hacker somehow gets the code, they still don't know the password. <i>(Cách đơn giản nhất để bảo vệ hệ thống là sử dụng một mật khẩu tốt. Mật khẩu dài và khác thường sẽ khiến tin tặc khó đoán được. Để bảo mật hơn nữa, một số dịch vụ trực tuyến hiện nay đã sử dụng hệ thống "mật khẩu cộng mật khẩu". Trong trường hợp này, trước hết người dùng nhập mật khẩu, sau đó nhập tiếp một mã thứ hai mà luôn thay đổi sau khi người dùng truy cập vào trang mạng. Người dùng sẽ có các dịch vụ hoặc thẻ đặc biệt cho họ biết mã truy cập mới cho lần đăng nhập tiếp theo. Ngay cả khi tin tặc lấy cắp được mật khẩu, họ cũng sẽ không có mã đăng nhập. Hoặc bằng cách nào đó tin tặc lấy được mã đăng nhập, họ cũng không thể biết mật khẩu là gì.)</i>
73	D	Người ta hàm ý trong đoạn văn rằng_____ A. thật khó để bảo vệ dữ liệu khỏi việc bị tin tặc đánh cắp. B. không phải mọi tin tặc đều có hại.

	C. tin tặc luôn gây hại cho các thông tin trong máy chủ. D. các dịch vụ trực tuyến đã cải thiện được hệ thống bảo mật của họ. Căn cứ thông tin đoạn cuối: For even greater security, some online services now use "passwordplus" systems. In this case, users first put in a password and then put in a second code that changes after the user accesses the site. Users either have special cards or devices that show them the new code to use the next time. <i>(Để bảo mật hơn nữa, một số dịch vụ trực tuyến hiện nay đã sử dụng hệ thống "mật khẩu cộng mật khẩu". Trong trường hợp này, trước hết người dùng nhập mật khẩu, sau đó nhập tiếp một mã thứ hai mà luôn thay đổi sau khi người dùng truy cập vào trang mạng. Người dùng sẽ có các dịch vụ hoặc thẻ đặc biệt cho họ biết mã truy cập mới cho lần đăng nhập tiếp theo.)</i>
--	--